

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới/sửa đổi, bổ sung/bãi bỏ
lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1237/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 653/TTr-STNMT ngày 23/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 02 thủ tục hành chính được sửa đổi; 01 TTHC mới ban hành; 01 TTHC bãi bỏ trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa (có Danh mục kèm theo)¹.

¹ Tra cứu nội dung thủ tục hành chính tại Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ:
<https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh.htm>

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới/sửa đổi, bổ sung/bãi bỏ trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (bản điện tử);
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, KSTTHCNC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI/ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG/BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC
ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THANH HÓA**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

Sửa đổi 02 TTHC tại Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới/sửa đổi, bổ sung/bãi bỏ trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã hồ sơ TTHC trên Cổng DVC quốc gia)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Nội dung sửa đổi, bổ sung																		
1	Cấp, bổ sung, gia hạn, cấp lại, cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ cấp Trung ương (1.000082.000.00.00.H56)	a) Về cấp giấy phép/bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ 12 ngày làm việc. Trong đó: - Thời gian thực hiện tại Sở Tài nguyên và Môi trường	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thanh Hóa (số 28 Đại Lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh	- Cấp giấy phép/bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ: <table><tr><th>Số TT</th><th>Số hoạt động dịch vụ đo đạc và bản đồ đề nghị cấp phép theo quy định</th><th>Mức thu phí (1.000 đồng/hồ sơ)</th></tr><tr><td>1</td><td>Dưới 03</td><td>4.090</td></tr><tr><td>2</td><td>Từ 03 đến 05</td><td>5.540</td></tr><tr><td>3</td><td>Từ 06 đến 08</td><td>6.030</td></tr><tr><td>4</td><td>Từ 09 đến 11</td><td>6 510</td></tr><tr><td>5</td><td>Từ 12 đến 14</td><td>7.000</td></tr></table>	Số TT	Số hoạt động dịch vụ đo đạc và bản đồ đề nghị cấp phép theo quy định	Mức thu phí (1.000 đồng/hồ sơ)	1	Dưới 03	4.090	2	Từ 03 đến 05	5.540	3	Từ 06 đến 08	6.030	4	Từ 09 đến 11	6 510	5	Từ 12 đến 14	7.000	- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ. - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của	- Mẫu đơn, mẫu tờ khai - Căn cứ pháp lý
Số TT	Số hoạt động dịch vụ đo đạc và bản đồ đề nghị cấp phép theo quy định	Mức thu phí (1.000 đồng/hồ sơ)																						
1	Dưới 03	4.090																						
2	Từ 03 đến 05	5.540																						
3	Từ 06 đến 08	6.030																						
4	Từ 09 đến 11	6 510																						
5	Từ 12 đến 14	7.000																						

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã hồ sơ TTHC trên Cổng DVC quốc gia)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		08 ngày làm việc. - Thời gian thực hiện tại Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam 04 ngày làm việc. b) Về gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ 10 ngày làm việc. Trong đó: - Thời gian thực hiện tại Sở Tài nguyên và Môi trường 06 ngày làm việc. - Thời gian thực hiện	Hóa)	- Gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ: Không quy định	Luật Đo đạc và bản đồ. - <i>Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</i> - Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ. - Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21/4/2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức	

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã hồ sơ TTHC trên Cổng DVC quốc gia)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		tại Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam 04 ngày làm việc.			thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ.	
2	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II (1.000049.000.00.00.H56)	- Về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Về gia hạn/ cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II:	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thanh Hóa (số 28 Đại Lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa) Địa chỉ trực tuyến: https://dichvuc.ong.thanhhoa.g	Không quy định	- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 27/2019/NĐ- CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ. - Nghị định số 136/2021/NĐ- CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ. - <i>Nghị định số 22/2023/NĐ- CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt</i>	- Mẫu đơn, mẫu tờ khai, mẫu kết quả - Căn cứ pháp lý

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã hồ sơ TTHC trên Cổng DVC quốc gia)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Nội dung sửa đổi, bổ sung
		trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	ov.vn (một phần)		<i>động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</i>	

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã hồ sơ TTHC trên Cổng DVC quốc gia)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
1	Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ cấp tỉnh	Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa (số 28 Đại Lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	- Mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ theo Thông tư số 33/2019/TT- BTC ngày 10/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-	- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ. - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ. - Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ

			Địa chỉ trực tuyến: https://dichvucong.thanhhoa.gov.vn (toàn trình)	BTC ngày 21/4/2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ (có Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ kèm theo).	thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ; - Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21/4/2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
--	--	--	--	--	---

III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ

Bãi bỏ 01 TTHC tại Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới/sửa đổi, bổ sung/bãi bỏ trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ
Lĩnh vực: đo đạc bản đồ và thông tin địa lý			
1	2.002475.000.00.00.H56	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ cấp tỉnh	Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉnh sửa thủ tục trên cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC

BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN**DỮ LIỆU ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
I	Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy			
1	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn	Tờ	120.000	
2	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	Tờ	130.000	
3	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	Tờ	140.000	
4	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn	Tờ	170.000	
II	Bản đồ số dạng Vector			
1	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000	Mảnh	400.000	Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: a) Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; b) Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh
2	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000	Mảnh	440.000	
3	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000	Mảnh	670.000	
4	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	Mảnh	760.000	
5	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	Mảnh	950.000	
6	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000	Mảnh	2.000.000	
7	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000	Mảnh	3.500.000	
8	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:500.000	Mảnh	5.000.000	
9	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000	Mảnh	8.000.000	
10	Bản đồ hành chính Việt Nam	Bộ	4.000.000	
11	Bản đồ hành chính tỉnh	Bộ	2.000.000	
12	Bản đồ hành chính cấp huyện	Bộ	1.000.000	
III	Bản đồ số dạng Raster	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ		
IV	Dữ liệu ảnh hàng không			
1	Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số	File	250.000	
2	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 μm	File	250.000	
3	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 μm	File	200.000	
4	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 μm	File	150.000	
5	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:2.000	Mảnh	60.000	

STT	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
6	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:5.000	Mảnh	60.000	
7	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:10.000	Mảnh	70.000	
8	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:25.000	Mảnh	70.000	
9	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:50.000	Mảnh	70.000	
V	Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia			
1	Cấp 0	Điểm	340.000	
2	Hạng I	Điểm	250.000	
3	Hạng II	Điểm	220.000	
4	Hạng III	Điểm	200.000	Áp dụng cho các điểm địa chính cơ sở
VI	Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia			
1	Hạng I	Điểm	160.000	
2	Hạng II	Điểm	150.000	
3	Hạng III	Điểm	120.000	
VII	Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia			
1	Điểm cơ sở	Điểm	200.000	
2	Hạng I	Điểm	160.000	
3	Hạng II	Điểm	140.000	
VIII	Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia	Tờ	20.000	
IX	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia			
1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000	Mảnh	400.000	1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: a) Các dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; b) Các dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh. 2. Nếu bản đồ số
2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000	Mảnh	500.000	
3	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000	Mảnh	850.000	
4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000	Mảnh	1.500.000	
5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000	Mảnh	8.000.000	

STT	Loại thông tin, dữ liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
				được kết xuất từ cơ sở dữ liệu và đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu thì không thu phí sử dụng bản đồ.
6	Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh tỉ lệ 1/2.000 hoặc tỷ 1/5.000	Mảnh	200.000	
7	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 0.5 mét đến 5 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	80.000	
8	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	170.000	
9	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét: - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000 - Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000	Mảnh Mảnh	2.550.000 640.000	
10	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	300.000	